|  |  |
| --- | --- |
| **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** |
| **KHOA GIÁO DỤC TH-MN** | **Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc** |
|  |  |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO** | | | |
| **Trình độ đào tạo: CĐ, ĐH** | **Ngành: CĐ, ĐH Khối không chuyên LLCT** | **Mã số:** |

|  |  |
| --- | --- |
| **ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**  **1.Thông tin chung** | |
| **1.1. Tên học phần: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam** | | **1.2. Tên tiếng Anh: History of Vietnam Communist Party** |
| **1.3. Mã học phần:** MLLCT.004 | | **1.4. Số tín chỉ:** 02 |
| **1.5. Phân bố thời gian:** | |  |
| **-** Lý thuyết: | | 30 tiết |
| - Thực hành/ Thực tập: | | 0/0 tiết |
| - Tự học | | 60 tiết |
| **1.6. Các giảng viên phụ trách học phần:** | |  |
| - Giảng viên phụ trách chính: | | TS. Nguyễn Văn Duy |
| - Danh sách giảng viên cùng giảng dạy: | | ThS. Hoàng Thanh Tuấn |
| **1.7. Điều kiện tham gia học phần:** | |  |
| - Học phần tiên quyết: | | Triết học Mác- Lênin; Kinh tế chính trị Mác- Lênin; Chủ nghĩa xã hội khoa học |
| - Học phần học trước: | |  |
| - Học phần song hành: | |  |

**2. Mục tiêu**

**2.1. Mục tiêu chung**

Kiến thức có tính chất hệ thống, cơ bản về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân (1930-1945), các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2021) và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng (1930 -2021).

**2.2. Mục tiêu cụ thể**

**2.2.1. Về kiến thức**

Kiến thức có tính chất hệ thống, cơ bản về: sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam (1920-1930), sự lãnh đạo của Đảng đối với cuộc đấu tranh giành độc lập dân tộc, thiết lập chính quyền dân chủ nhân dân (1930-1945), các cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), đối với công cuộc xây dựng, bảo vệ tổ quốc thời kỳ cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1975-2021) và những bài học lớn về sự lãnh đạo của Đảng (1930 - 2021).

**2.2.2. Về kỹ năng**

- Khả năng tư duy độc lập, phân tích, và có khả năng bình luận, đánh giá trong giải quyết những vấn đề chính trị- kinh tế - văn hóa - xã hội theo đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và tư tưởng Hồ Chí Minh.

- Vận dụng sáng tạo đường lối của Đảng vào giải quyết các vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập, công tác.

**2.2.3. Về thái độ**

Nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác – Lênin , tư tưởng Hồ Chí Minh.

Tích cực, chủ động đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ta.

**3. Chuẩn đầu ra (CLO)**

**Bảng 1. Chuẩn đầu ra của HP**

Sau khi học xong học phần, SV có khả năng:

|  |  |
| --- | --- |
| **Ký hiệu CLO** | **Nội dung CLO** |
| CLO1 | Giải thích được sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. |
| CLO2 | Giải thích được sự lãnh đạo của Đảng đối với dân tộc từ năm 1930 đến nay. |
| CLO3 | Nâng cao bản lĩnh chính trị, yêu nước, trung thành với mục tiêu, lý tưởng độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, với chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh. |
| CLO4 | Vận dụng sáng tạo đường lối của Đảng vào giải quyết những vấn đề trong thực tiễn đời sống, học tập và công tác. |
| CLO5 | Tự rèn luyện, nâng cao tính kỷ luật, kỷ cương. Thực hiện nghiêm túc đường lối, chính sách của Đảng. |
| CLO6 | Tích cực, chủ động đấu tranh phê phán những quan điểm sai trái, bảo vệ chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước ta. |

**4. Mối liên hệ giữa chuẩn đầu ra học phần (CLO) và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)**

Mức độ đóng góp, hỗ trợ của CLO để đạt được PLO được xác định cụ thể qua bảng sau:

**Bảng 2.Mối liên hệ giữa CLOvà PLO**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **PLO** | (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) |
| CLO 1 | A | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 2 | A | M |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| CLO 3 | R | I |  |  |  |  |  |  |  | I | I |  |
| CLO 4 | A | I |  |  |  |  |  |  |  | I | R |  |
| CLO 5 | A | I |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |
| CLO 6 | A | I |  |  |  |  |  |  |  | I |  |  |
| Tổng hợp học phần | A | M |  |  |  |  |  |  |  | I | R |  |

*Ghi chú: I: mức giới thiệu/bắt đầu; R: mức nâng cao hơn mức bắt đầu, có nhiều cơ hội được thực hành, thí nghiệm, thực tế,…; M: mức thuần thục/thông hiểu; A: hỗ trợ tối đa việc đạt được PLO, cần được thu thập minh chứng để đánh giá CĐR CTĐT.*

**5. Đánh giá**

*a. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá*

**Bảng 3. Phương pháp, hình thức kiểm tra - đánh giá kết quả học tập của SV**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thành phần**  **đánh giá** | **Trọng số** | **Bài đánh giá** | **Trọng số con** | **Rubric**  **(đánh dấu X nếu có)** | **Lquan đến CĐR nào ở bảng 4.1** | ***Hướng dẫn phương pháp đánh giá*** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | *(7)* |
| A1. Chuyên cần, thái độ (CCTĐ) | 5% | - Đánh giá theo tiêu chí sau:  + Tham gia đầy đủ, tích cực chuẩn bị bài  + Tham gia các hoạt động trong giờ học  + Hoàn thành bài tập theo yêu cầu của giảng viên. |  | X |  | Điểm danh  Quan sát, theo dõi |
| A2. Kiểm tra thường xuyên (KTTX) | 10% | A1.1. Tuần 4  Bài: Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng |  | X | CLO 1 | Bài kiểm tra từng cá nhân sinh viên |
| A3. Bài tập lớn | 10% | A1.2. Tuần 13: kinh nghiệm của Đảng về kháng chiến chóng Pháp |  | X | CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO 6 | - Làm bài tập lớn khoảng, chia nhóm 5 -7 sinh viên |
| A5. Đánh giá cuối kỳ | 70% | - Chuyên đề 1: Lịch sử Đảng giai đoạn 1930-1945  - Chuyền đề 2: Lịch sử Đảng giai đoạn 1945-1975  - Chuyên đề 3: Lịch sử Đảng giai đoạn 1975-2021 |  |  | CLO 1  CLO 2  CLO 3  CLO 4  CLO 5  CLO 6 | - Thi tự luận/ trắc nghiệm |

***b. Yêu cầu đối với học phần***

*Sinh viên phải tham dự >=80% số buổi của HP. Nếu nghỉ >20% số buổi sẽ không được dự thi kết thúc HP.*

**6.Kế hoạch và nội dung giảng dạy**

**Bảng 4. Kế hoạch và nội dung giảng dạy theo tuần**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tuần/**  **Buổi** | **Các nội dung cơ bản của bài học (chương) (đến 3 số)** | **Số tiết (LT/TH)** | **CĐR của bài học (chương)/ chủ đề** | **Liênquan đến CĐR nào ở bảng 4.1** | PP giảng dạy , tài liệu và cở sở vật chất, thiết bị cần thiêt để đạt CĐR | Hoạt động học của SV(\*) | Tên bài  đánh giá  (ở cột 3 bảng 5.1 | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | |
| 1 | **Chương mở đầu: Đối tượng, chức năng, nhiệm vụ, nội dung và phương pháp nghiên cứu, học tập lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam**   * 1. Đối tượng nghiên cứu môn Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam   2. Chức năng, nhiệm vụ của môn học lịch sử đảng cộng sản việt nam      1. Chức năng của khoa học lịch sử Đảng      2. Nhiệm vụ của khoa học lịch sử Đảng   3. Phương pháp nghiên cứu, học tập môn học lịch sử đảng cộng sản việt nam      1. Quán triệt phương pháp luận sử học      2. Các phương pháp cụ thể | 3/0/0 | Giải thích tổng quan những nội dung học phần, tiếp cận tinh thần, thái độ học tập môn học. | CLO1  CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | PP thuyết trình, |  |  | |
| 2 | **Chương 1: Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)**  1.1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời và Cương Lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng  1.1.1.Bối cảnh lịch sử.  1.1.2.Nguyễn Ái Quốc chuẩn bị các điều kiện để thành lập Đảng.  1.1.3. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam và Cương Lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng.  1.1.4. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.  1.2. Đảng lãnh đạo quá trình đấu tranh giành chính quyền (1930-1945)  1.2.1. Phong trào cách mạng 1930-1935 và khôi phục phong trào (1932-1935)  1.2.2. Phong trào dân chủ (1936-1939)  1.2.3. Phong trào giải phóng dân tộc (1939-1945)  1.2.4.Tính chất, ý nghĩa và kinh nghiệm của cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945. | 8/0/0 | - Giải thích được những nội dung khách quan, chân thực về quá trình ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, giá trị lý luận và thực tiễn của Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng; Bối cảnh lịch sử và vai trò lãnh đạo của Đảng trong 15 năm tiến hành cách mạng giải phóng dân tộc và đấu tranh giành chính quyền (1930-1945).  - Trình bày được nội dung Cương lĩnh Chính trị đầu tiên của Đảng. Từ những kiến thức lịch sử của quá trình chuẩn bị những điều kiện để thành lập Đảng và lãnh đạo đấu tranh giải phóng dân tộc (1930-1945), góp phần củng cố niềm tin của thế hệ trẻ vào con đường cách mạng mà Đảng Cộng sản Việt Nam và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lựa chọn.  - Nhận thức biện chứng, khách quan từ các sự kiện lịch sử Đảng, góp phần nâng cao năng lực nhận thức đúng đắn về tiến trình Đảng ra đời và lãnh đạo cách mạng Việt Nam. | CLO1  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình, nêu vấn đề, giải quyết vấn đề…  - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung và  (C9,10) (tài liệu [1])  - Phần chuẩn bị trên lớp:  - Đọc hiểu và Bài tập Multiple choice(T11 và 16) |  | |
| 3 | **Chương 2: Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975)**  2.1. Đảng lãnh đạo xây dựng, bảo vệ chính quyền cách mạng và kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (1945-1954)  2.1.1. Xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng (1945-1946)  2.1.2. Đường lối khánh chiến toàn quốc và quá trình tổ chức thực hiện (1945 – 1950)  2.1.3. Đẩy mạnh cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược và can thiệp Mỹ đến thắng lợi (1951-1954)  2.1.4. Ý nghĩa lịch sử và kinh nghiệm của Đảng trong lãnh đạo kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mỹ  2.2. Đảng lãnh đạo xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước (1954-1975)  2.2.1. Sự lãnh đạo của Đảng với cách mạng hai miền Nam – Bắc (1954-1965)  2.2.2. Đảng lãnh đạo cách mạng cả nước (1965-1975)  2.2.3. Ý nghĩa kinh nghiệm lãnh đạo của Đảng trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954-1975 | 8/0/0 | - Giải thích được những nội dung lịch sử cơ bản, hệ thống, khách quan về sự lãnh đạo của Đảng đối với hai cuộc kháng chiến chống chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ thời kỳ 1945-1975.  - Giải thích được những vấn đề lý luận và thực tiễn về nội dung đường lối và quá trình chỉ đạo thực hiện đường lối kháng chiến giành độc lập hoàn toàn, thống nhất đất nước, xây dựng và bảo vệ miền Bắc (1945-1975).  - Nhận thức đúng đắn thực tiễn lịch sử và những kinh nghiệm rút ra từ quá trình Đảng lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống ngoại xâm thời kỳ 1945-1975.  - Tăng cường lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng và sức mạnh đoàn kết của toàn dân trong sự nghiệp cách mạng của dân tộc, thống nhất đất nước và ý thức phê phán những nhận thức sai trái về lịch sử các cuộc kháng chiến dưới sự lãnh đạo của Đảng.  - Tìm chọn tài liệu nghiên cứu, năng lực phân tích sự kiện, phương pháp đúc rút kinh nghiệm lịch sử về sự lãnh đạo kháng chiến của Đảng.  - Vận dụng các kiến thức, kinh nghiệm lịch sử vào thực tiễn của người học trong quá trình học tập, nghiên cứu, giảng dạy và công tác có liên quan đến chuyên môn Lịch sử Đảng. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình, nêu vấn đề, giải quyết vấn đề…  - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung và  (C9,10) (tài liệu [1])  - Phần chuẩn bị trên lớp:  - Đọc hiểu và Bài tập Multiple choice(T11 và 16**)** |  |
| 4 | **Chuơng 3: Đảng lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2021)**  3.1. Đảng lãnh đạo cả nước xây dựng chủ nghĩa xã hội và bao vệ tổ quốc (1975-1986)   * + 1. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1981)     2. Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc (1975-1981)   1. Lãnh đạo công cuộc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1986-2018)      1. Đổi mới toàn diện, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội 1986-1996      2. Tiếp tục công việc đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế (1996-2018)      3. Thành tựu, hạn chế, kinh nghiệm của công cuộc đổi mới | 8/0/0 | Giải thích được Cương lĩnh, đường lối, và những tri thức có hệ thống về quá trình phát triển đường lối và lãnh đạo của Đảng đưa cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tiến hành công cuộc đổi mới từ sau ngày thống nhất đất nước năm 1975 đến nay.  2. Củng cố niềm tin của sinh viên về những thắng lợi của Đảng trong lãnh đạo đưa cả nước quá độ xây dưng chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018), củng cố niềm tin và lòng tự hào vào sự lãnh đạo của Đảng đối với sự nghiệp cách mạng hiện nay.  3. Rèn luyện cho học viên phong cách tư duy lý luận gắn liền với thực tiễn, phát huy tính năng động, sáng tạo của người học; vận dụng những tri thức về sự lãnh đạo của Đảng vào thực tiễn cuộc sống. | CLO2  CLO3  CLO4  CLO5  CLO6 | - PP thuyết trình, nêu vấn đề, giải quyết vấn đề…  - GV sử dụng tài liệu [1], máy tính và projector để hướng dẫn | - Phần chuẩn bị ở nhà:  Đọc trước nội dung và  (C9,10) (tài liệu [1])  - Phần chuẩn bị trên lớp:  - Đọc hiểu và Bài tập Multiple choice(T11 và 16) |  | |
| 5 | **Ôn tập và kiểm tra** | 3/0/0 |  |  |  |  |  | |
| Theo lịch thi | Thi cuối kì |  |  |  |  |  |  | |

**7. Học liệu**

**Bảng 5. Sách, giáo trình, tài liệu tham khảo**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên tác giả** | **Năm XB** | **Tên sách, giáo trình,**  **tên bài báo, văn bản** | **NXB, tên tạp chí/**  **nơi ban hành VB** |
|  | **Giáo trình chính** | | | |
| 1 | Bộ Giáo dục Đào tạo | 2021 | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *(Dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị)* | Chính trị Quốc gia Sự thật |
| 2 | Nguyễn Văn Duy | 2021 | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam *(Dành cho bậc đại học không chuyên lý luận chính trị)* | Trung tâm học liệu |
|  | **Sách, giáo trình tham khảo** | | | |
| 3 | Bộ Giáo dục Đào tạo | 2021 | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  *(Dành cho bậc đại học chuyên lý luận chính trị)* | Chính trị Quốc gia Sự thật |
| 4 | Nguyễn Văn Duy | 2021 | Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam  *(Dành cho bậc đại học chuyên lý luận chính trị)* | Trung tâm học liệu |
| 5 | Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn Giáo trình Quốc gia các môn Khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh | 2018 | *Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam* (tái bản có sửa chữa, bổ sung) | Nxb.Chính trị Quốc gia, Hà Nội |

**8.Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

**Bảng 6. Cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giảng đường, PTN, xưởng, cơ sở TH** | **Danh mục trang thiết bị, phần mềm chínhphục vụ TN,TH** | | **Phục vụ cho nội dung Bài học/Chương** |
| **Tên thiết bị, dụng cụ, phần mềm,…** | **Số lượng** |
| *1* | *Giảng đường A* | *Máy tính, máy chiếu, loa* | *01* | Chương 1, 2, 3 |

**9. Rubric đánh giá**

**Rubric 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN, THÁI ĐỘ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN**

- Sinh viên:……………………………………………………………………............

- Lớp:………………………………………………………………………………….

- Thời gian quan sát: từ…………………………. đến……………………………….

- Người đánh giá:…………………………………………………………………….

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt** | | |
| **Chưa hoàn thành** | **Hoàn thành** | **Hoàn thành tốt** |
| *1. Đi học chuyên cần* | Không tham gia học trên lớp >20% số tiết HP | Tham gia học trên lớp từ 20%-70% số tiết HP | Tham gia học trên lớp từ 71%-100% số tiết HP |
| Thang điểm: 20 | < 5 | 15 - 25 | 20 |
| *2. Chăm chú nghe giảng* | Chưa chăm chú nghe giảng, thường xuyên nói chuyện riêng. | Chăm chú nghe giảng, đôi khi còn nói chuyên riêng. | Thường xuyên chăm chú nghe giảng |
| Thang điểm: 20 | < 5 | 15 - 20 | 20 |
| *3. Phát biểu xây dựng bài* | Chỉ phát biểu ý kiến khi GV yêu cầu. | Phát biểu ý kiến khi GV yêu cầu; đôi khi chủ động xin được phát biểu ý kiến | Tích cực phát biểu ý kiến xây dựng bài. |
| Thang điểm: 30 | < 5 | 15 - 25 | 30 |
| *4. Tôn trọng nội quy trường, lớp* | Không tôn trọng thầy cô, bạn bè, nội quy trường, lớp | Tôn trọng thầy cô, bạn bè nhưng đôi khi không thực hiện đúng nội quy trường, lớp | Tôn trọng thầy cô, bạn bè; chấp hành đúng nội quy trường, lớp |
| Thang điểm: 30 | < 5 | 15 - 20 | 30 |
| **Tổng điểm:** | **< 5** | **60 - 90** | **100** |

**Rubric 2: ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ HỌC TẬP TRÊN LỚP**

- Sinh viên:…………………………………………………………………………..

- GV nhận xét:……………………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí đánh giá** | **Mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt** | | | |
| **Chưa hoàn thành** | **Hoàn thành** | **Hoàn thành tốt** | **Hoàn thành rất tốt** |
| 1. Nêu được… | Không nêu được | Nêu được… nhưng còn sơ sài, chưa chính xác… | Nêu được đầy đủ, chính xác… | Nêu được đầy đủ, chính xác…; nêu được VD minh họa. |
| **Thang điểm: 5** | **0** | **2** | **3** | **5** |
| 2. Trình bày được… | Không trình bày được. | Trình bày được nhưng còn sơ sài. | Trình bày được đầy đủ, rõ ràng | Trình bày được đầy đủ, rõ ràng, phân tích được VD để minh chứng. |
| **Thang điểm: 5** | **0** | **3** | **4** | **5** |
| 3. Giải thích được… | Không giải thích được | Giải thích rõ ràng và chưa đầy đủ | Giải thích rõ ràng nhưng chưa đầy đủ | Giải thích rõ ràng và đầy đủ |
| **Thang điểm: 10** | **0** | **5** | **7** | **10** |
| 4. Nhận biết được trách nhiệm của SV… | Không nhận biết được | Nhận biết được nhưng chưa đầy đủ | Nhận biết đầy đủ | Nhận biết đầy đủ, có ý thức về trách nhiệm của SV… |
| **Thang điểm: 15** | **0** | **5** | **9** | **15** |
| 5. Thực hiện được những việc làm thể hiện… | Không thực hiện được | Thực hiện được nhưng không thường xuyên | Thường xuyên thực hiện được | Thường xuyên thực hiện và nhắc nhở người khác thực hiện |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **14** | **20** |
| 6. Đánh giá được… | Không đánh giá được | Đánh giá được nhưng còn đơn giản; đôi khi mang tính chủ quan | Đánh giá được một cách sâu sắc; đôi khi mang tính chủ quan | Đánh giá sâu sắc, khách quan, công bằng |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **14** | **20** |
| 7. Phê phán được… | Không phê phán được | Phê phán được; đôi khi không thường xuyên | Thường xuyên phê phán được; đôi khi chưa thuyết phục | Thường xuyên phê phán thẳng thắn, thuyết phục |
| **Thang điểm: 25** | **0** | **15** | **19** | **25** |
| **Tổng điểm: 100** | **0** | **50** | **70** | **100** |

**Rubric 3: ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG TỰ HỌC Ở NHÀ**

- Sinh viên:…………………………………………………………………………..

- GV nhận xét:……………………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt** | | | |
| **Chưa hoàn thành** | **Hoàn thành** | **Hoàn thành tốt** | **Hoàn thành rất tốt** |
| 1. Chuẩn bị tài liệu | Không chuẩn bị | Có chuẩn bị nhưng còn sơ sài | Chuẩn bị đầy đủ, phù hợp | Chuẩn bị đầy đủ, phù hợp, có các tài liệu khác liên quan |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **15** | **20** |
| 2. Nghiên cứu trước bài học | Không đọc trước bài học | Có đọc trước bài học nhưng không cẩn thận | Đọc kỹ trước bài học | Đọc kỹ trước bài học và có những trao đổi liên quan đến bài học |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **15** | **20** |
| 3. Làm bài tập | Không làm bài tập | Có làm bài tập nhưng không đầy đủ | Làm bài tập đầy đủ | Làm bài tập đầy đủ, đúng yêu cầu, có sáng tạo |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **16** | **20** |
| 4. Năng lực khai thác và ứng dụng CNTT | Không khai thác và ứng dụng CNTT | Có khai thác và ứng dụng CNTT nhưng không hiệu quả | Có khai thác và ứng dụng CNTT hiệu quả | Có khai thác và ứng dụng CNTT hiệu quả, sáng tạo |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **17** | **20** |
| 5. Năng lực cập nhật các thông tin thời sự liên quan | Không cập nhật các thông tin thời sự liên quan | Có cập nhật các thông tin thời sự liên quan nhưng không phù hợp | Có cập nhật các thông tin thời sự liên quan phù hợp | Có cập nhật các thông tin thời sự liên quan phù hợp, phong phú |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **17** | **20** |
| **Tổng điểm: 100** | **0** | **50** | **80** | **100** |

**Rubric 4: ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG HOẠT ĐỘNG NHÓM**

- Nhóm sinh viên:…………………………………………………………………………..

- GV nhận xét:………………………………………………………………………………

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt** | | | |
| **Chưa hoàn thành** | **Hoàn thành** | **Hoàn thành tốt** | **Hoàn thành rất tốt** |
| 1. Tinh thần hợp tác trong nhóm | Hợp tác không tốt | Hợp tác tốt nhưng đôi khi còn một vài hạn chế | Thường xuyên hợp tác tốt nhưng đôi khi hiệu quả chưa cao | Luôn luôn hợp tác, biết tổ chức và thuyết phục người khác |
| **Thang điểm: 15** | **0** | **8** | **12** | **15** |
| 2. Thái độ làm việc của nhóm | Không tự giác, không tích cực, không sôi nổi | Đã quan tâm đến nhiệm vụ nhưng chưa tích cực, chưa tự giác | Tự giác, tích cực, sôi nổi | Tự giác, tích cực, sôi nổi, có hiệu quả tốt |
| **Thang điểm: 15** | **0** | **8** | **13** | **15** |
| 3. Sản phẩm | Không đạt yêu cầu | Đạt yêu cầu nhưng chưa độc đáo, chưa phong phú | Đạt yêu cầu, độc đáo, phong phú | Đạt yêu cầu, độc đáo, phong phú, có giá trị lý luận và thực tiễn cao |
| **Thang điểm: 15** | **0** | **8** | **12** | **15** |
| 4. Năng lực thuyết trình, báo cáo | Không thuyết trình, báo cáo | Có thuyết trình, báo cáo nhưng chưa đầy đủ, chưa hấp dẫn | Thuyết trình, báo cáo đầy đủ, hấp dẫn | Thuyết trình, báo cáo đầy đủ, hấp dẫn, chất lượng, có ý nghĩa giáo dục cao |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **9** | **15** | **20** |
| 5. Tương tác với các nhóm khác | Không tương tác với các nhóm khác | Có tương tác với các nhóm khác nhưng chưa nhiệt tình | Có tương tác với các nhóm khác rất nhiệt tình, hăng say | Tương tác nhiệt tình, hăng say với các nhóm khác mang lại hiệu quả cao cho bài học |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **9** | **15** | **20** |
| 6. Năng lực khai thác và ứng dụng CNTT, cập nhật thông tin | Không khai thác và ứng dụng CNTT, không cập nhật thông tin | Có khai thác và ứng dụng CNTT, có cập nhật thông tin nhưng không thường xuyên, còn sơ sài | Thường xuyên khai thác và ứng dụng CNTT, cập nhật thông tin đa dạng, phong phú | Luôn luôn khai thác và ứng dụng CNTT, cập nhật thông tin đáp ứng hiệu quả, chất lượng sản phẩm nhóm |
| **Thang điểm: 15** | **0** | **8** | **13** | **15** |
| **Tổng điểm: 100** | **0** | **50** | **80** | **100** |

**Rubric 5: *(Phiếu này dùng cho sinh viên và nhóm sinh viên tự đánh giá)***

ĐÁNH GIÁ CÁ NHÂN TRONG NHÓM

- Sinh viên tự đánh giá::………………………………..Nhóm:…………………………

- Nhóm đánh giá:………………………………………………………………………….

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiêu chí** | **Mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt** | | | |
| **Chưa hoàn thành** | **Hoàn thành** | **Hoàn thành tốt** | **Hoàn thành rất tốt** |
| 1. Tham gia họp nhóm | Không họp buổi nào | Có mặt 2/3 số buổi họp; một số buổi họp vắng mặt không có lý do chính đáng | Có mặt trong hầu hết các cuộc họp. Đôi khi vắng mặt có lý do chính đáng | Có mặt đầy đủ |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **15** | **20** |
| 2. Tham gia đóng góp ý kiến | Không buổi nào | Một vài buổi | Thường xuyên | Tích cực |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **16** | **20** |
| 3. Lắng nghe ý kiến của các thành viên khác | Không lắng nghe ý kiến của các thành viên trong nhóm | Lắng nghe ý kiến và phản hồi của các thành viên khác trong nhóm, nhưng không thường xuyên | Thường xuyên lắng nghe ý kiến của các thành viên khác | Thường xuyên lắng nghe và phản hồi ý kiến của các thành viên khác |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **15** | **20** |
| 4. Hoàn thành công việc của nhóm giao đúng thời hạn, có chất lượng | Không hoàn thành | Hoàn thành nhưng không đúng thời hạn, chất lượng trung bình | Hoàn thành với chất lượng tốt nhưng đôi khi không đúng thời hạn | Luôn luôn hoàn thành đúng thời hạn và chất lượng xuất sắc |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **17** | **20** |
| 5. Có ý tưởng mới, hay, sáng tạo | Không có ý tưởng mới | Thỉnh thoảng có ý tưởng mới | Thường xuyên có ý tưởng mới nhưng đôi khi chưa phù hợp | Luôn luôn có ý tưởng mới và sáng tạo |
| **Thang điểm: 20** | **0** | **10** | **17** | **20** |
| **Tổng điểm: 100** | **0** | **50** | **80** | **100** |

*Quảng Bình, ngày 13 tháng 6 năm 2024*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trưởng khoa**  **TS. Vương Kim Thành** | **Trưởng bộ môn**  **ThS. Lương Thị Lan Huệ** | **Người biên soạn**  **TS Nguyễn Văn Duy** |